



CÔNG TY CỔ PHẦN

DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Số 37 /CV-MKV

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính quý I năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
 2. Mã chứng khoán: MKV
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
 4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
 5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị
 6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 16 tháng 04 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2019 tăng 6%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 341.761.034 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là dương 187.478.430 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 154.282.604 đồng, lợi nhuận tăng là do doanh thu thuần tăng, chi phí giảm.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cailayvetco.com
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020



Tháng 04 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành
----------------	--------------------

Kế toán trưởng

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06/11/2018 của Ông Đào Mạnh Lương – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy ủy quyền cho Ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2020 đến 31/03/2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37,293,654,184	40,757,961,086
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,414,378,334	1,793,512,722
Tiền	111		3,414,378,334	1,793,512,722
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,336,066,518	24,264,454,308
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14,550,876,066	23,502,345,473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,553,757,750	518,568,250
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	231,432,702	243,540,585
Hàng tồn kho	140	7	17,079,549,592	14,199,787,268
Hàng tồn kho	141		17,079,549,592	14,199,787,268
Tài sản ngắn hạn khác	150		463,659,740	500,206,788
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	429,664,336	476,829,391
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	33,995,404	23,377,397
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,806,650,937	64,957,961,379
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		62,530,130,531	64,649,581,059
Tài sản cố định hữu hình	221	9	62,502,414,402	64,614,664,930
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,663,483,267)	(36,551,232,739)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	27,716,129	34,916,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(232,283,871)	(225,083,871)
Tài sản dài hạn khác	260		276,520,406	308,380,320
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	276,520,406	308,380,320
TỔNG TÀI SẢN	270		100,100,305,121	105,715,922,465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		46,810,654,831	52,768,033,209
Nợ ngắn hạn	310		36,045,980,328	36,169,358,706
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	6,657,466,755	3,926,645,369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31,113,008	34,886,478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	111,167,962	957,137,888
Phải trả người lao động	314		866,457,837	1,299,727,463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4,364,624,537	3,278,118,176
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	32,820,760	12,111,820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	24,019,560,550	26,697,962,593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		10,764,674,503	16,598,674,503
Phải trả dài hạn khác	337	15	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	9,264,674,503	15,098,674,503
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,289,650,290	52,947,889,256
Vốn chủ sở hữu	410	17	53,289,650,290	52,947,889,256
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,219,787,166	2,878,026,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2,878,026,132	1,180,437,033
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		341,761,034	1,697,589,099
TỔNG NGUỒN VỐN	440		100,100,305,121	105,715,922,465



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	30,602,304,950	40,613,166,403	30,602,304,950	40,613,166,403
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	4,834,734,341	16,189,744,584	4,834,734,341	16,189,744,584
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,767,570,609	24,423,421,819	25,767,570,609	24,423,421,819
Giá vốn hàng bán	11	20	19,861,590,769	18,852,183,096	19,861,590,769	18,852,183,096
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,905,979,840	5,571,238,723	5,905,979,840	5,571,238,723
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1,143,974	237,462	1,143,974	237,462
Chi phí tài chính	22	22	1,067,246,918	1,543,781,907	1,067,246,918	1,543,781,907
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>597,300,438</i>	<i>1,113,990,969</i>	<i>597,300,438</i>	<i>1,113,990,969</i>
Chi phí bán hàng	25	23	3,097,229,071	2,696,285,647	3,097,229,071	2,696,285,647
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,423,146,532	1,252,460,593	1,423,146,532	1,252,460,593
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		319,501,293	78,948,038	319,501,293	78,948,038
Thu nhập khác	31	24	107,700,000	155,400,000	107,700,000	155,400,000
Chi phí khác	32	25	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	40		107,700,000	155,400,000	107,700,000	155,400,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		427,201,293	234,348,038	427,201,293	234,348,038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	85,440,259	46,869,608	85,440,259	46,869,608
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		341,761,034	187,478,430	341,761,034	187,478,430
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	35,870,665,261	28,273,994,838
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(19,431,717,701)	(22,944,539,138)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,059,864,197)	(3,473,316,397)
Tiền lãi vay đã trả	4	(640,335,472)	(1,095,990,969)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(735,250,912)	(535,613,505)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	-	723,212,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,278,770,980)	(582,743,932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,724,725,999	365,002,897
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316,574	237,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	316,574	237,462
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	17,618,679,904	19,462,512,604
Tiền trả nợ gốc vay	34	(26,131,081,947)	(19,867,702,255)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,512,402,043)	(405,189,651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,212,640,530	(39,949,292)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,793,512,722	990,644,067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,006,153,252	950,694,775



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành
Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/03/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

**Thời gian khấu hao
(năm)**
10

Máy móc, thiết bị

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	71,395,981	112,449,294
Tiền gửi không kỳ hạn	3,342,982,353	1,681,063,428
	<u>3,414,378,334</u>	<u>1,793,512,722</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14,550,876,066	-	23,502,345,473	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	-	-	7,369,080,149	-
Công Ty TNHH Thương Mại Trọng Trí Tín	-	-	3,037,986,000	-
Công Ty TNHH Nông Sản Châu Giang	-	-	2,521,994,400	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	30,145,000	-	18,700,000	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	8,656,877,040	-	4,690,775,429	-
Công Ty TNHH Dinh Dưỡng Hải Hưng	355,500,000	-	-	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	321,127,484	-	327,566,272	-
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	553,491,016	-	397,583,441	-
Hồ Thanh Bân	485,879,965	-	371,054,478	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,147,855,561	-	4,767,605,304	-
Dài hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	14,550,876,066	-	23,502,345,473	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	8,687,022,040	-	4,709,475,429	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	30,145,000	-	18,700,000	-
	8,656,877,040	-	4,690,775,429	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng cho nhân viên	231,432,702	-	243,540,585	-
- Phải thu khác	216,722,823	-	243,540,585	-
- Bảo hiểm xã hội	6,523,424	-	-	-
Dài hạn	8,186,455	-	-	-
	-	-	-	-
	231,432,702	-	243,540,585	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	458,419,000	-	915,262,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	13,038,226,130	-	9,947,242,514	-
Thành phẩm	3,523,299,289	-	3,244,399,676	-
Hàng hóa	59,605,173	-	92,883,078	-
	17,079,549,592	-	14,199,787,268	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	429,664,336	476,829,391
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63,049,618	56,222,619
- Chi phí mua bảo hiểm	45,265,112	60,126,028
- Các khoản khác	321,349,606	360,480,744
Dài hạn	276,520,406	308,380,320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58,711,881	75,849,762
- Các khoản khác	217,808,525	232,530,558
	706,184,742	785,209,711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2020				
- Mua trong năm	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/03/2020	-	-	-	-
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2020				
- Khấu hao trong năm	(7,168,562,156)	(26,462,983,322)	(2,919,687,261)	(36,551,232,739)
- Thanh lý, nhượng bán	(403,956,178)	(1,541,437,662)	(166,856,688)	(2,112,250,528)
31/03/2020	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2020				
31/03/2020	29,719,249,969	33,192,433,771	1,702,981,190	64,614,664,930
	29,315,293,791	31,650,996,109	1,536,124,502	62,502,414,402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
31/03/2020	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
31/03/2020	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	-	-
31/03/2020	-	-

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2020	260,000,000	260,000,000
31/03/2020	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2020	(225,083,871)	(225,083,871)
- Khấu hao trong năm	(7,200,000)	(7,200,000)
31/03/2020	(232,283,871)	(232,283,871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2020	34,916,129	34,916,129
31/03/2020	27,716,129	27,716,129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	6,657,466,755	6,657,466,755	3,926,645,369	3,926,645,369
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	251,600,179	251,600,179	161,700,039	161,700,039
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	1,107,149,910	1,107,149,910	797,044,879	797,044,879
- Công ty TNHH Quốc Tế Amipharm	922,889,998	922,889,998	274,400,000	274,400,000
- Công ty TNHH Ruby	330,000,090	330,000,090	215,999,973	215,999,973
- Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	515,600,000	515,600,000	236,064,520	236,064,520
- Phải trả người bán khác	975,000,000	975,000,000	329,873,000	329,873,000
Phải trả người bán dài hạn	2,555,226,578	2,555,226,578	1,911,562,958	1,911,562,958
	-	-	-	-
	6,657,466,755	6,657,466,755	3,926,645,369	3,926,645,369

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày
01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc cùng báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	147,931,363	1,667,887,819	1,790,091,479	25,727,703
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	735,250,912	85,440,259	735,250,912	85,440,259
- Thuế thu nhập cá nhân	73,955,613	65,686,005	139,641,618	-
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	957,137,888	1,824,014,083	2,669,984,009	111,167,962

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân	-	65,686,005	93,837,059	28,151,054
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23,377,397	17,533,047	-	5,844,350
	23,377,397	83,219,052	93,837,059	33,995,404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4,364,624,537	3,278,118,176
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	369,000,000	324,000,000
- Chi phí bán hàng	983,349,044	655,526,272
- Chi phí quản lý	527,137,586	19,907,870
- Chi phí chiết khấu	2,344,093,918	2,192,177,000
- Chi phí lãi vay	-	43,035,034
- Chi phí khác	141,043,989	43,472,000
Dài hạn	-	-
	4,364,624,537	3,278,118,176

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	32,820,760	12,111,820
- Kinh phí công đoàn	32,820,760	12,111,820
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,532,820,760	1,512,111,820

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày
01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết mình này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính năm 4...)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/03/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	24,019,560,550	24,019,560,550	14,818,679,904	17,497,081,947	26,697,962,593	26,697,962,593
Vay ngắn hạn	20,394,660,550	20,394,660,550	14,818,679,904	16,077,781,947	21,653,762,593	21,653,762,593
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	20,394,660,550	20,394,660,550	14,818,679,904	16,077,781,947	21,653,762,593	21,653,762,593
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	3,624,900,000	3,624,900,000	-	1,419,300,000	5,044,200,000	5,044,200,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	3,624,900,000	3,624,900,000	-	1,419,300,000	5,044,200,000	5,044,200,000
Vay và nợ dài hạn	9,264,674,503	9,264,674,503	2,800,000,000	8,634,000,000	15,098,674,503	15,098,674,503
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	9,264,674,503	9,264,674,503	2,800,000,000	8,634,000,000	15,098,674,503	15,098,674,503
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	6,464,674,503	6,464,674,503	-	34,000,000	6,498,674,503	6,498,674,503
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (2)	2,800,000,000	2,800,000,000	2,800,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
	33,284,235,053	33,284,235,053	17,618,679,904	26,131,081,947	41,796,637,096	41,796,637,096
Vay và nợ với bên liên quan	2,800,000,000	2,800,000,000	2,800,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	2,800,000,000	2,800,000,000	2,800,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16.

(1)

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
 - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0021/SME/16CD ngày 29/02/2016:
 - Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 29/02/2016, tổng tiền vay là 680.000.000 đồng. Lãi suất cho vay có định trong 2 năm đầu tiên là 8,29%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo lãi suất cho vay trung dài hạn thông thường và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ;
 - Mục đích vay: khoản vay dùng để mua 02 chiếc xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải hiệu Isuzu mang biển kiểm soát 63C-073.77 và xe ô tô tải thùng kín hiệu Isuzu NPR85K biển kiểm soát 63C-074.84. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/03/2020 là 0 đồng

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:

- Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 9,3%/năm có định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
- Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/03/2020 là 10.089.574.503 đồng.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0122/SME/15CD ngày 31/08/2015

- Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên, tổng tiền vay là 500.000.000 đồng. Lãi suất cho vay có định trong năm đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thông báo của Bên cho vay từng thời kỳ và có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh;
- Khoản vay dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Innova mãi mãi kiểm soát 63A-037.47. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 31/03/2020 là 0 đồng.

(2)

Khoản vay dài hạn Công ty Cổ phần Mavin Austfeed theo hợp đồng vay vốn số 001 - 20/MAC.MKV ngày 01/03/2020, số tiền vay là 2.800.000.000 đồng với lãi suất 0%, thời hạn vay là 18 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
- Lãi trong năm	-	-	-	187,478,430	187,478,430
31/03/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,872,234,578	51,942,097,702
01/01/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
- Lãi trong năm	-	-	-	341,761,034	341,761,034
31/03/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	3,219,787,166	53,289,650,290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngân	2,490,900,000	6,505,500,000
Bà Nguyễn Thị Liên	2,478,060,000	4,162,000,000
Các cổ đông khác	16,442,630,000	10,744,090,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/03/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu	30,602,304,950	40,613,166,403
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	30,602,304,950	40,613,166,403
	30,602,304,950	40,613,166,403
Doanh thu với các bên liên quan	11,274,227,729	12,910,303,040
+ Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	650,500
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	10,900,000	3,940,874,170
+ Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	11,263,327,729	8,968,778,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Chiết khấu thương mại	4,777,630,211	16,189,744,584
- Hàng bán bị trả lại	57,104,130	-
	4,834,734,341	16,189,744,584

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	19,861,590,769	18,852,183,096
	19,861,590,769	18,852,183,096

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,143,974	237,462
	1,143,974	237,462

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Chi phí lãi vay	597,300,438	1,113,990,969
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	469,946,480	429,790,938
	1,067,246,918	1,543,781,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	3,097,229,071	2,696,285,647
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,288,263,425	1,662,286,845
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	205,116,000	214,337,809
- Chi phí khấu hao TSCĐ	207,388,773	201,610,262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,396,460,873	303,663,237
- Chi phí bán hàng khác	-	314,387,494
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	1,423,146,532	1,252,460,593
- Chi phí nhân viên quản lý	545,233,442	710,412,147
- Chi phí khấu hao TSCĐ	181,669,326	226,397,714
- Thuế phí, lệ phí	6,480,464	6,675,464
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	622,230,253	208,661,145
- Chi phí quản lý khác	67,533,047	100,314,123

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	107,700,000	155,400,000
	107,700,000	155,400,000

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
- Các khoản chi phí khác	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	427,201,293	234,348,038
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
- Các khoản chi phí (phạt)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	427,201,293	234,348,038
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	85,440,259	46,869,608
Chi phí thuế TNDN hiện hành	85,440,259	46,869,608

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	341,761,034	187,478,430
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	68	37

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10,670,989,172	11,743,011,363
Chi phí nhân công	3,400,931,197	4,011,259,364
Khấu hao tài sản cố định	2,427,027,377	2,561,822,701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,829,470,453	738,499,632
Chi phí bằng tiền khác	139,102,293	1,034,278,459
	19,467,520,492	20,088,871,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐ.TĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	195,000,000	335,632,140
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	150,000,000	290,632,140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Mua hàng từ các bên liên quan	975,000,000	41,021,525
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	16,683,950
Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	975,000,000	-
Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	-	24,337,575
Bán hàng cho các bên liên quan	11,274,227,729	12,910,303,040
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	650,500
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	10,900,000	3,940,874,170
Công ty Cổ Phần Thú Y Mavin	11,263,327,729	8,968,778,370

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập